

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT

Ngày 20-4-2021

“V/v tranh chấp ly hôn, tài sản
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2021/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn, tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 320/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 03 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ1 huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Huỳnh Tuấn K, Công ty TNHH Luật K2 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1980 (có yêu cầu phản tố);

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm H2, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Ô 3 khu A, thị trấn H2, huyện Đ, tỉnh Long An.

(theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 03 năm 2021).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Sở T2 tỉnh Long An; Địa chỉ trụ sở: Số 137, đường Quốc lộ 1A, Phường 4, thành phố T, tỉnh An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đ Văn L – Chức vụ Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

3.2 Bà Trương Thị C, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp H, xã Đ1 huyện Đ, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề 27 tháng 02 năm 2019 và lời trình bày của ông Nguyễn Tấn H như sau:

Ông và bà T chung sống với nhau vào năm 2001, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 27 tháng 7 năm 2002. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng về sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp. Nên ông đã nộp đơn ly hôn một lần nhưng sau đó rút đơn để tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Từ đó vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 cho đến nay. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc. Nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2003, giới tính nữ và cháu Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2009, giới tính nữ. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu A1, đồng ý giao cháu A cho bà T được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, ông không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung không có và cam kết không có nợ chung.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T có lời trình bày và yêu cầu phản tố ngày 12 tháng 3 năm 2019, bổ sung yêu cầu ngày 21 tháng 02 năm 2020 như sau:

Bà thống nhất lời trình bày của ông H về thời gian chung sống, việc đăng ký kết hôn, xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng không hàn gắn được nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2003, giới tính nữ và cháu Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2009, giới tính nữ. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa 43, 44, 45 tờ bản đồ số 1, diện tích 2.526m², thửa đất số 285, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.396m², đất tọa lạc tại Ấp H, xã Đ1 huyện Đ, tỉnh Long An. Hiện tại bà C đang đứng tên quyền sử dụng đất. Tạm tính giá trị là 400.000.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất nói trên, mỗi người nhận ½ diện tích đất.

Do đó bà T yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập giữa ông H với bà C vào ngày 24 tháng 5 năm 2018 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Nhà nước đã cấp cho bà C tại 04 thửa đất nêu trên.

Yêu cầu Tòa án xem xét hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà C, bà D, ông H, bà Đ lập ngày 16 tháng 9 năm 2013 tại Phòng công chứng số 04 tỉnh Long An (nay là Văn phòng công chứng Võ Văn Ninh) có liên quan đến 04 thửa đất nêu trên.

2. Về động sản và các tài sản khác gồm:

- 02 chiếc máy cày trị giá 67.000.000 đồng;
- 02 con bò trị giá 52.000.000 đồng;
- 01 chiếc xe gắn máy hiệu xe nhãn hiệu Honda, số loại WAVEALPHA, số máy C08E-0094790, số khung 8052Y-094749, biển số đăng ký 62P1-281.51, tên chủ xe Nguyễn Tấn H, chứng nhận xe số 026257, trị giá 13.000.000 đồng;
- 01 máy chạy dầu Diesel trị giá 10.000.000 đồng;
- Hàng hóa trong tiệm tạp hóa còn lại sau khi ly thân là 20.000.000 đồng;
- 01 máy bơm hơi trị giá 900.000 đồng.

Bà yêu cầu chia đôi, bà đồng ý giao lại toàn bộ tài sản chung nói trên cho ông H được quyền quản lý, bà đề nghị được nhận phần giá trị tài sản được chia với số tiền 100.500.000 đồng.

3. Tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh khu vực Gò Mối là 155.000.000 đồng và tiền mặt 20.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng, hiện ông H đang giữ trước khi vợ chồng ly thân.

Yêu cầu ông H có trách nhiệm chia cho bà ½ là 87.500.000 đồng.

4. Chi phí sửa chữa:

- Năm 2014, vợ chồng bà tu sửa nhà chính chi phí 17.000.000 đồng;
- Xây nhà bán hàng tạp hóa với chi phí 20.000.000 đồng;
- Năm 2009 xây nhà sau với chi phí 70.000.000 đồng;
- Làm mái che, cắt cửa sắt với chi phí 22.000.000 đồng;

- Năm 2011 làm hàng rào lưới B40 với giá 15.000.000 đồng;

Bà yêu cầu ông H có trách nhiệm chia đôi số tiền công sức đóng góp của 02 vợ chồng trong việc xây dựng, tạo lập số tài sản trên.

Về nợ chung: Bà T cam kết không có.

Quá trình giải quyết vụ án, qua yêu cầu phản tố của bà T và tại phiên tòa, ông H trình bày:

1. Về động sản:

- 02 chiếc máy cày trong đó chiếc máy cày màu xanh là của mẹ ông là bà C mua trị giá 35.000.000 đồng, vợ chồng ông mua chiếc màu vàng giá là 25.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý chia lại cho bà T giá trị chiếc xe máy cày màu vàng số tiền 12.500.000 đồng.

- 02 con bò có nguồn gốc của mẹ ông là bà C mua để nuôi, không phải của vợ chồng ông. Nhưng có một phần nguồn vốn của vợ chồng ông (con bò cái của vợ chồng trước đây mua sau đó bán đi có giá 7.000.000 đồng) nên đồng ý giao lại cho bà T 3.500.000 đồng.

- Chiếc xe gắn máy Honda Wave Alpha trị giá 13.000.000 đồng, ông yêu cầu nhận xe, đồng ý chia cho bà T 6.500.000 đồng là ½ giá trị chiếc xe.

- 01 máy nổ chạy dầu Diesel ông H xác định hiện nay chỉ có giá trị 7.000.000 đồng, ông xin được nhận máy, đồng ý giao lại cho bà T số tiền 3.500.000 đồng.

- Hàng hóa trong tiệm tạp hóa còn lại 12.000.000 đồng, khi ly hôn ông yêu cầu nhận hàng hóa, ông đồng ý giao lại cho bà T số tiền 6.000.000 đồng.

- 01 máy bơm hơi giá 900.000 đồng, yêu cầu nhận máy bơm, ông đồng ý giao lại cho bà T số tiền 450.000 đồng.

2. Tiền mặt gửi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Phòng giao dịch Gò Mối là 155.000.000 đồng, ông H xác định có số tiền trên nH vào năm 2016 ông đã rút về sử dụng hết 55.000.000 đồng vào việc chi phí học tập cho con, xoay sở sinh hoạt trong gia đình, chỉ còn lại số tiền 100.000.000 đồng, ông đồng ý chia đôi khoản tiền này.

- Số tiền mặt 20.000.000 đồng của vợ chồng ông đang giữ khi vợ chồng ly thân nên ông đồng ý giao lại cho bà T ½ là 10.000.000 đồng.

3. Năm 2014, gia đình có tu sửa lại nhà chính với chi phí 17.000.000 đồng chi phí này do ông Tua còn sống bỏ ra, xây nhà bán tạp hóa với chi phí 20.000.000 đồng là do vợ chồng ông bỏ ra nên không đồng ý chia đôi số tiền trên là 10.000.000 đồng.

- Làm mái che, cắt cửa sắt với chi phí 22.000.000 đồng. Năm 2011 làm hàng rào lưới B40 với giá 15.000.000 đồng. Ông H thừa nhận những tài sản này là của vợ chồng, nhưng giá trị không đúng. Làm mái che và cửa sắt chỉ hết

17.000.000 đồng, còn hàng rào lưới B40 làm hết 15.000.000 đồng; tổng là 22.000.000 đồng nên chỉ đồng ý chia lại cho bà T $\frac{1}{2}$ là 16.000.000 đồng.

- Năm 2009, gia đình có xây thêm nhà sau với chi phí 59.331.000 đồng nhưng chi phí này là do bà C chi, không có công sức đóng góp của vợ chồng ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

4. Đối với bất động sản: Quyền sử dụng đất tại các thửa số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 1, diện tích 2.526m² và thửa đất số 285, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.396m², đất tọa lạc tại Ấp H, xã Đ1 huyện Đ, tỉnh Long An, có nguồn gốc là của cha mẹ ông H, sau khi cha ông là ông Tua chết, hàng thừa kế của ông Tua mới lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản là đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất nêu trên lại cho ông H được quyền quản lý, sử dụng. Sau khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H mới lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên cho mẹ ông H là bà C đứng tên, ông H khẳng định đây là di sản thừa kế của cha ruột là ông Tua chết để lại, chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trương Thị C có lời trình bày như sau: Bà là mẹ ruột của ông H, bà xác nhận hiện đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 43, 44, 45 tờ bản đồ số 01 và thửa 285 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An là do con bà lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà vào năm 2018. Nguồn gốc các thửa đất nêu trên do bà và chồng là ông Tua tạo lập, ông Tua được cấp giấy năm 1997. Đến năm 2007 ông Tua chết, năm 2013 bà và các con trong đó có ông H mới lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản giao toàn bộ các thửa đất nêu trên cho ông H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban cấp giấy năm 2014 đến năm 2018 thì ông H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà nên bà không đồng ý yêu cầu của bà T.

Về động sản, bà C cho rằng chiếc máy cày màu xanh trị giá 35.000.000 đồng là do bà bỏ tiền ra mua để cho ông H có phương tiện đi cày thuê kiếm tiền nuôi cháu. Đối với chi phí xây nhà sau bà cho rằng nguồn tiền xây nhà là do bà bỏ ra, ông H, bà T không có đóng góp công sức gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở T2 tỉnh Long An vắng mặt nH có văn bản trình bày như sau: Việc Sở T2 tỉnh Long An ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà C tại các thửa số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 01; thửa 285 tờ bản đồ số 04 xã Đức Hòa thượng, Đức Hòa, Long An là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục.

Vụ án tiền hành hòa giải không thành nên đưa ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 320/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ các điều 35, 63, 146, 156, 219, 222, 225, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các

điều 33, 38, 39, 40, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H được ly hôn với bà T.

Về con chung: Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Ngọc Ánh, sinh năm 2003 và Ngọc Anh, sinh năm 2009.

Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà T không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức hoặc cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên.

Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà T đối với ông H. Ông H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản:

Chiếc xe gắn máy hiệu Honda Wave Alpha, mái che, cửa sắt, cửa hàng bán tạp hóa, hàng rào lưới B40, con bò, 02 chiếc xe máy cày, tiền tiết kiệm và buộc ông H có trách nhiệm giao lại cho bà T giá trị tài sản được chia là 177.450.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu Tòa án xem xét hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với bà C và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước đã cấp cho bà C có liên quan đến các thửa đất số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 01 và thửa 285 tờ bản đồ số 04 xã Đức Hòa Thượng, Đức Hòa, Long An.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc tranh chấp tài sản chung đối với quyền sử dụng đất tại thửa 39, tờ bản đồ số 01, xã Đức Hòa Thượng, Đức Hòa, Long An.

Về nợ chung: Các đương sự cam kết không có.

Về chi phí xem xét tại chỗ; chi phí đo đạc, thẩm định giá: Buộc bà T phải chịu 17.250.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); bà T đã nộp xong.

Buộc ông H phải chịu 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà T đã nộp tạm ứng chi phí trên nên buộc ông H phải hoàn trả cho bà T số tiền 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 8.872.500 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 00004231 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, sang án phí để thi hành, ông H còn phải nộp tiếp 8.872.500 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Buộc bà T phải chịu 8.872.500 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004418 ngày 05 tháng 4 năm 2019 và 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005087 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, sang án phí để thi hành. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 4.827.500 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, bị đơn bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là các thửa đất số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 01 và thửa 285 tờ bản đồ số 04 xã Đức Hòa Thượng, Đức Hòa, Long An hiện do bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Bị đơn bà T do ông Hoàng đại diện theo ủy quyền trình bày: Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản các thửa số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 1, diện tích 2.526m² và thửa đất số 285, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.396m², đất tọa lạc tại Ấp H, xã Đ1 huyện Đ, tỉnh Long An vì đây là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân. Các thửa đất trên hiện do bà C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm phân chia di sản thừa kế có mặt bà T nhưng để cho ông H đại diện ký tên. Năm 2007 ông H nộp đơn yêu cầu ly hôn bà T sau đó rút đơn, đến năm 2017 thì tặng cho các quyền sử dụng đất trên cho bà C. Nếu Tòa án xác định không phải là tài sản chung thì xem xét công sức bà T đóng góp, gìn giữ các tài sản trên với số tiền 200.000.000 đồng, hoặc xem xét tạo điều kiện cho bà T một phần diện tích đất ở để có nơi sinh sống nuôi 02 con chung.

Nguyên đơn ông H trình bày: Không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản theo yêu cầu của chị T vì đây là di sản thừa kế của cha ruột để lại. Bà C xác định việc từ chối hưởng di sản thừa kế và tặng cho riêng con ruột. Sau khi phân chia di sản thừa kế ông H đứng tên các phần đất trên nhưng sau đó quyết định tặng cho lại mẹ ruột là bà C. Do đây là tài sản do ông H đứng tên nên việc tặng cho lại cơ quan chứng thực không yêu cầu bà T phải ký tên. Về 02 con chung giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng nh cháu lớn hiện đang sống cùng ông H và ông H còn có trách nhiệm nuôi con học đến khi có công việc ổn định, hoàn cảnh cũng khó khăn nên cố gắng hỗ trợ cho bà T một phần công sức đóng góp, gìn giữ tài sản trong thời kỳ hôn nhân với số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C có lời trình bày: Bà xác định tài sản bà T yêu cầu chia là di sản thừa kế và một phần tài sản của bà C trong khối tài sản của ông Tua để lại, bà C xác định chỉ tặng cho con ruột là ông H.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H trình bày: Tài sản bà T yêu cầu chia là di sản thừa kế do ông Tua để lại cho hàng thừa kế thứ 01 trong đó có ông H nên không xem đây là tài sản chung để yêu cầu chia. Những tài sản chung và công sức tạo lập trong thời kỳ hôn nhân đã được cấp sơ thẩm xem xét chia cho bà T phần giá trị tương đương với số tiền 177.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm ông H tự nguyện hỗ trợ cho bà T công sức đóng góp là 100.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Kháng cáo của bà T yêu cầu được nhận tài sản là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất các thửa số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 1, diện tích 2.526m² và thửa đất số 285, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.396m², đất tọa lạc tại Ấp H, xã Đ1 huyện Đ, tỉnh Long An. Xét nguồn gốc đất tranh chấp là tài sản của ông Tua và bà C tạo lập. Sau khi ông Tua qua đời thì hàng thừa kế thứ 01 của ông Tua có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, ông H được hưởng thừa kế và quản lý phần di sản diện tích 2.396m². Do vậy, quyền sử dụng đất tại các thửa đất trên là di sản của ông Tua chết để lại, ông H được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân gia đình. Do đó, các tài sản này không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho bà T công sức đóng góp và gìn giữ tài sản số tiền 100.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số thẩm số 320/2020/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn bà T hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo về một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà T thấy rằng: Bà T yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 43, có diện tích 991m²; thửa đất số 44, có diện tích 932m²; thửa đất số 45 có diện tích 603m² là đất lúa thuộc tờ bản đồ số 01 và thửa 285, có diện tích 2.396m², đất ONT thuộc tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An do bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018. Đồng thời yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản vào ngày 16 tháng 9 năm 2013 tại phòng Công chứng số 4, tỉnh Long An và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C. Lý do, nguồn gốc các thửa đất trên ông H được hưởng thừa kế và được bà C tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, bà T để ông H đứng ra đại diện nhận các tài sản trên. Ông H và bà C không đồng ý yêu cầu của bà T.

[3.1] Xét thấy: Nguồn gốc các thửa đất trên do ông Tua và bà C tạo lập, ông Tua được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, đến năm 2007 ông Tua qua đời; đến năm 2013 hàng thừa kế thứ 01 của ông Tua gồm bà C, bà D, ông H, bà Đ tiến hành lập văn bản phân chia di sản thừa kế các thửa đất 39, 43, 44, 45, 285 để lại, bà C từ chối phần di sản của mình đồng thời m đồng ý tặng cho phần tài sản của mình cho bà D, ông H, bà Đ. Việc phân chia di sản và bà C tặng cho phần tài sản của mình trong khối tài sản của ông Tua hoàn toàn không đề cập đến cho bà T. Sau đó ông H cũng không có ý kiến đưa phần tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tại các bản cam kết và xin miễn thuế (bút lục số 14) và tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất (bút lục số 113) đều thể hiện tên cá nhân nhận chuyển giao quyền sử dụng đất là con ruột tên H. Vì vậy, bà T cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để yêu cầu chia là không phù hợp với quy định tại Điều 31 Luật hôn nhân gia đình nên án sơ thẩm bác yêu cầu của bà T là có căn cứ.

[3.2] Tại biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 16 tháng 9 năm 2013 thì bà C, bà D, ông H và bà Đ thuộc hàng thừa kế thứ 01 của ông Tua nên việc phân chia di sản thừa kế và quyền định đoạt phần tài sản của bà C là trên ý chí tự nguyện không trái với quy định pháp luật. Bà T là con dâu không thuộc diện

trong hàng thừa kế của ông Tua nên không có tên và nhận phần di sản thừa kế của ông Tua. Bà C được quyền tự định đoạt phần tài sản của mình là phù hợp nên việc yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 16 tháng 9 năm 2013 là không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Năm 2017 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên, giấy chứng nhận chỉ ghi tên ông H nên năm 2018 ông H tự nguyện tặng cho quyền sử dụng đất trên cho bà C mà không cần sự đồng ý của bà T là đúng quy định về điều kiện tặng cho quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 3701/CV.CN.VPĐKĐĐ, ngày 19 tháng 11 năm 2020 (bút lục số 145) có nội dung “việc Sở T2 tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục” nên bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C là không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Bà T và ông H sống chung từ năm 2001 đến 2003 bà T làm công nhân và sau đó ở nhà sanh con, buôn bán tạp hóa và đến năm 2017 thì do mâu thuẫn nên về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Đối với những tài sản đóng góp, sửa chữa từ công sức của ông H và bà T đã được Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H trả cho bà T số tiền 177.450.000 đồng, bà T đồng ý không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T yêu cầu hỗ trợ công sức đóng góp, gìn giữ tài sản là 200.000.000 đồng. Đối với thửa đất thổ thửa 285 tờ bản đồ số 04 xã Đức Hòa Thượng, Đức Hòa, Long An trong quá trình sống chung cùng cha mẹ chồng các bên trình bày không cải tạo bồi bổ gì khác (phần công sức trong khối tài sản là nhà cửa, hàng rào... trên thửa đất thổ đã được cấp sơ thẩm chia). Nên ông H tự nguyện hỗ trợ cho bà T công sức đóng góp, gìn giữ tài sản với số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp khi tính công sức trên các thửa đất số 43, 44, 45, loại đất lúa thuộc tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Đức Hòa Thượng, Đức Hòa, Long An nên cần ghi nhận sự tự nguyện của ông H.

[4] Từ nhận định mục [3], chấp nhận một phần kháng cáo của bà T. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 320/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. LỜI ĐỀ NGHỊ của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà T không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Những nội dung khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T;

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số thẩm số 320/2020/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 35, 63, 146, 156, 219, 222, 225, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 39, 40, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn H được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Ngọc T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2003, giới tính nữ và cháu Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2009, giới tính nữ. Ông Nguyễn Tấn H không phải cấp dưỡng cho con vì bà Nguyễn Ngọc T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Nguyễn Tấn H.

Buộc ông Nguyễn Tấn H có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Ngọc T giá trị tài sản được chia với thành tiền là 177.450.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Tấn H hỗ trợ cho bà Nguyễn Ngọc T công sức đóng góp, gìn giữ tài sản trong thời kỳ hôn nhân đối với các thửa đất số 43, 44, 45, loại đất lúa thuộc tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Đức Hòa Thượng, Đức Hòa, Long An với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Tấn H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản sau: 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda, số loại WAVEALPHA, số máy C08E-0094790, số khung 8052Y-094749, biển số đăng ký 62P1-281.51, tên chủ xe Nguyễn Tấn H, chứng nhận xe số 026257; 01 mái che; 01 cửa sắt; cửa hàng bán

tạp hóa và hàng hóa; hàng rào lưới B40; 01 con bò; 02 chiếc xe máy cày; tiền tiết kiệm 100.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh khu vực Gò Mối.

3.1 Về nợ chung: Các đương sự cam kết không có.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 16 tháng 3 năm 2013 tại Văn phòng công chứng số 4 tỉnh Long An và yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Tấn H với Bà Trương Thị C; yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước đã cấp cho Bà Trương Thị C các thửa đất số 43, 44, 45, loại đất lúa, thuộc tờ bản đồ số 01 và thửa 285, loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 04 xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T về việc tranh chấp tài sản chung đối với quyền sử dụng đất tại thửa 39, tờ bản đồ số 01, xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

6. Về chi phí xem xét tại chỗ; chi phí đo đạc, thẩm định giá: Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 17.250.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); bà Nguyễn Ngọc T đã nộp xong.

Buộc ông Nguyễn Tấn H phải chịu 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Ngọc T đã nộp tạm ứng chi phí trên nên buộc ông Nguyễn Tấn H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

7. Về án phí:

7.1 Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Tấn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Tấn H theo biên lai thu số 00004231 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

7.2 Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận:

Buộc ông Nguyễn Tấn H phải chịu 8.872.500 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 13.850.000 đồng (mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), khấu trừ 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Ngọc T đã nộp theo biên lai thu số 0004418 ngày 05 tháng 4 năm 2019 và 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005087 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Ngọc T phải nộp tiếp số tiền là 2.650.000 đồng (hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

7.3 Án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Ngọc T đã nộp theo biên lai thu số 0007208 ngày 25 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền